

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ T  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 13-5-2020.

Về việc “Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH LONG AN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Tô Loan.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Võ Thị Thu Nga.

2. Bà Mai Thị Kim Hương.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Cẩm Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Long An tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 235/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đinh Thị N, sinh năm 1969 (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: ấp 1, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:* Ông Phan T, sinh năm 1961 (vắng mặt);

Địa chỉ cư trú: số 8/42 Quốc lộ 1, khu phố N, Phường 5, thành phố T, tỉnh Long An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 10 tháng 12 năm 2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Bà Đinh Thị N trình bày:*

Bà và Ông Phan T chung sống với nhau từ năm 1990 đến năm 2003 có đăng ký kết hôn tại UBND phường 5, thành phố T, tỉnh Long An, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 68/2003, cấp ngày 30 tháng 6 năm 2003. Vợ chồng chung sống đến

năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn do Ông T thường xuyên chửi mắng, có khi nhốt bà không cho vô nhà, nhiều lần đuổi bà đi khỏi nhà, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, vợ chồng thường xuyên cãi vã không thể hàn gắn được. Bà và Ông T đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu được ly hôn với Ông T.

Về con chung: bà và Ông T có 02 con chung tên Phan Đình Y, sinh ngày 26/11/1990 (đã trưởng thành) và Phan Yến N, sinh ngày 03/8/2005. Khi ly hôn, Bà N có yêu cầu được nuôi con chung chưa thành niên Phan Yến N, không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Đinh Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bà xác định yêu cầu ly hôn với Ông T, yêu cầu được nuôi con chung Phan Yến N, sinh ngày 03/8/2005, không yêu cầu Ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bị đơn Ông Phan T đã được Tòa án thực hiện việc niêm yết, tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án nhưng Ông T không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải do Tòa án tổ chức, không có văn bản thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu ly hôn, nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con. Phiên tòa hôm nay, Ông T cũng vắng mặt dù đã được tổng đạt giấy báo họp lệ theo quy định của pháp luật.

Về ý kiến của Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến phiên tòa xét xử vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ của đương sự theo Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phan T đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn không đến tham gia phiên tòa. Bà Đinh Thị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định tại các Điều 227; Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Quan hệ hôn nhân giữa Bà Đinh Thị N và Ông Phan T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, do Bà N và Ông T có mâu thuẫn không thể hàn gắn được, nhận thấy Ông T đã biết được việc Bà N nộp đơn xin ly hôn nhưng không đến Tòa án trình bày ý kiến về quan hệ hôn nhân và nuôi con chung, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con. Cho thấy, Ông T không có thiện chí hòa giải, hàn gắn tình cảm với Bà N. Xét thấy, hôn nhân giữa Bà N và Ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, quan hệ hôn nhân không thể kéo dài, từ đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của Bà N, giao con chung Phan Yến N, sinh ngày 03/8/2005 cho Bà N trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Ông T được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền cản trở. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo qui định pháp luật.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đinh Thị N nộp đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với Ông Phan T có địa chỉ cư trú tại thành phố T, tỉnh Long An nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Long An.

Bà N và Ông T xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2003 nên áp dụng các quy định của Luật hôn nhân và gia đình (năm 2000) để giải quyết về nội dung theo quy định tại Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2014).

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc niêm yết, tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập Ông T đến các phiên tòa sơ thẩm nhưng Ông T không chấp hành nên Tòa án xét xử vắng mặt đối với Ông T là đúng theo quy định tại Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, xác định vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nên Hội đồng xét xử đã xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đinh Thị N và Ông Phan T tự nguyện tìm hiểu và kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường 5, thị xã Tân An (nay là thành phố T), tỉnh Long An vào năm 2003 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Tòa án cũng đã có xác minh về quan hệ tranh chấp dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng của Bà N và Ông T tại UBND phường 5, thành phố T, tỉnh Long An là nơi Bà N và Ông T sinh sống theo quy định tại Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng địa phương không nắm rõ nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa Bà Đinh Thị N và Ông Phan T. Theo lời trình bày của Bà N thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do Ông T thường ngược đãi bà, chửi mắng thậm tệ, nhiều lần đuổi bà ra khỏi nhà. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 đến nay. Bà N nhận thấy không có khả năng kéo dài cuộc sống hôn nhân với Ông T được nữa. Xét thấy cuộc sống vợ chồng giữa Bà N và Ông T không có tiếng nói chung, không có sự thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau. Ông T được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho thấy Ông T đã biết được việc Bà N yêu cầu ly hôn với ông nhưng ông không có văn bản thể hiện ý kiến là muốn được đoàn tụ hoặc đưa ra những biện pháp cụ thể để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, chứng tỏ rằng trong cuộc sống vợ chồng giữa Bà N và Ông T đã có những mâu thuẫn không giải quyết được. Xét thấy, cuộc sống hôn nhân của Bà N và Ông T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đồng thời, bản thân Bà N xác định đã không còn tình cảm với Ông T nên yêu cầu được chấm dứt hôn nhân. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của Bà N là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2000).

Về con chung: Bà N và Ông T có 02 con chung tên Phan Đình Y, sinh ngày 26/11/1990 (đã trưởng thành) và Phan Yến N, sinh ngày 03/8/2005. Bà N có yêu cầu được nuôi con chung khi ly hôn. Trong quá trình giải quyết vụ án Ông T không có ý kiến gì về nguyện vọng được nuôi con chung. Con chung Phan Yến N đã trên 7 tuổi và có ý kiến trình bày nguyện vọng muốn được sống với mẹ. Vì vậy, để đảm bảo cuộc sống ổn định cho con chung chưa thành niên, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung cho Bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2000) và phù hợp nguyện vọng của con chung chưa thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà N không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ.

[4] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật là 300.000đ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 56; Điều 89; Điều 91; Điều 92; Điều 93; Điều 94 Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2000); Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình (năm 2014); Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa Bà Đinh Thị N và Ông Phan T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung chưa thành niên tên Phan Yến N, sinh ngày 03/8/2005 cho Bà Đinh Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Ông Phan T không phải cấp dưỡng nuôi con do Bà N không có yêu cầu.

2.3. Người không trực tiếp nuôi con được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Người trực tiếp nuôi con được quyền yêu cầu hạn chế quyền thăm nom nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom làm ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc giáo dục

con chung. Vì quyền lợi của con chung, các bên hoặc một bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con chung cũng như mức cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về án phí: Bà Đinh Thị N phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Bà N đã nộp theo biên lai thu số 0004098 ngày 11/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Long An.

4. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND TPTA;
- Chi cục THADS TPTA;
- UBND xã (phường) nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Tố Loan**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Tĩnh- Mai Thị Kim Hương**

**Lê Thị Tố Loan**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND TPTA;
- Chi cục THADS TPTA;
- UBND xã (phường) nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA****Lê Thị Tô Loan**





**\*Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND TPTA;
- Chi cục THADS TPTA;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Thị Tố Loan**

